

QUY ĐỊNH
một số chế độ chi hoạt động
của các cấp uỷ, cơ quan đảng ở tỉnh và địa phương

- Căn cứ Thông báo kết luận số 254-TB/TW, ngày 10/7/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc ban hành một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của các cơ quan đảng ở Trung ương và các cấp uỷ địa phương;

- Căn cứ Quyết định số 690-QĐ/TU, ngày 11/7/2017 của Tỉnh uỷ về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2015 – 2020;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 216/2004/TTLT-BTCQT-BTC, ngày 29/3/2004 của Ban Tài chính - Quản trị Trung ương và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý tài chính đảng;

- Căn cứ Quy định số 09-QĐ/VPTW, ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng về một số chế độ chi tiêu hoạt động của các tỉnh, thành uỷ trực thuộc Trung ương;

- Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ,

Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quy định một số chế độ chi hoạt động của các cấp uỷ, cơ quan đảng ở tỉnh và địa phương như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chế độ, định mức chi hoạt động của các cấp uỷ, cơ quan đảng ở tỉnh và địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với hoạt động của Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc của Tỉnh uỷ; các huyện, thị, thành uỷ (*sau đây gọi tắt là cấp uỷ huyện*) và đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ; các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc của cấp uỷ huyện và đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ; các cấp uỷ xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi tắt là cấp uỷ xã*).

Trong một chế độ chi, nếu một đối tượng được hưởng nhiều mức khác nhau thì được hưởng mức cao nhất.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Chi cho công tác xây dựng, soạn thảo các văn bản của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

1. Chi cho công tác xây dựng và thẩm định các nghị quyết chuyên đề, quy chế, quy định, đề án của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

1.1. Phạm vi điều chỉnh

- Các nghị quyết chuyên đề (ban hành kèm theo đề án, báo cáo chuyên đề) của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy theo Hướng dẫn số 22-HD/VPTW, ngày 22/3/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng và Hướng dẫn số 03-HD/VPTU, ngày 31/7/2017 của Văn phòng Tỉnh ủy.

- Quy chế làm việc toàn khóa của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, ủy ban kiểm tra cấp ủy.

- Quy định của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy.

- Đề án (không bao gồm đề án để ban hành nghị quyết chuyên đề, chỉ thị chuyên đề) của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy; quy trình xây dựng đề án thực hiện theo phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

1.2. Mức chi đối với nghị quyết chuyên đề (ban hành kèm theo đề án, báo cáo chuyên đề)

1.2.1. Đối với nghị quyết chuyên đề ban hành mới

- Cấp tỉnh: 10.000.000 đồng/nghị quyết.

- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 5.000.000 đồng/nghị quyết.

- Cấp ủy xã: 2.500.000 đồng/nghị quyết.

1.2.2. Đối với nghị quyết chuyên đề sửa đổi, bổ sung

- Cấp tỉnh: 5.000.000 đồng/nghị quyết.

- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 2.500.000 đồng/nghị quyết.

- Cấp ủy xã: 1.250.000 đồng/nghị quyết.

1.3. Mức chi đối với các quy chế, quy định

1.3.1. Đối với văn bản ban hành mới

- Cấp tỉnh: 4.000.000 đồng/văn bản.

- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 2.000.000 đồng/văn bản.

- Cấp ủy xã: 1.000.000 đồng/văn bản.

1.3.2. Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung

- Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 1.000.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy xã: 500.000 đồng/văn bản.

1.4. Mức chi xây dựng đề án (không bao gồm đề án để ban hành nghị quyết chuyên đề, chỉ thị chuyên đề)

1.4.1. Đối với đề án mới

a) Đề án của ban chấp hành

- Cấp tỉnh: 12.000.000 đồng/đề án.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 6.000.000 đồng/đề án.

b) Đề án của ban thường vụ

- Cấp tỉnh: 8.000.000 đồng/đề án.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 4.000.000 đồng/đề án.

1.4.2. Đối với đề án sửa đổi, bổ sung

a) Đề án của ban chấp hành

- Cấp tỉnh: 6.000.000 đồng/đề án.
- Cấp huyện và đảng ủy khối: 3.000.000 đồng/đề án.

b) Đề án của ban thường vụ

- Cấp tỉnh: 4.000.000 đồng/đề án.
- Cấp huyện và đảng ủy khối: 2.000.000 đồng/đề án.

1.5. Một số nội dung chi cụ thể

1.5.1. Tổng kinh phí quy định tại Điểm 1.2, 1.3, 1.4 Khoản này được chi cho một số nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch, đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết và biên tập, chỉnh sửa đến hoàn chỉnh văn bản; soạn thảo báo cáo giải trình (nếu có), tờ trình và văn bản chỉ đạo.

- Chi họp, hội thảo (chế độ chi thực hiện theo quy định hiện hành); chi bồi dưỡng các bộ phận văn thư, đánh máy, in ấn, nhân sao, phát hành tài liệu; bồi dưỡng cho công tác lập dự toán và quyết toán kinh phí.

Mức phân bổ kinh phí chi cho các nội dung trên do lãnh đạo cơ quan được giao chủ trì xem xét, quyết định cụ thể.

1.5.2. Chi văn phòng phẩm được thanh toán từ kinh phí thường xuyên của cơ quan chủ trì.

1.5.3. Đối với các văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, có sử dụng tài liệu nước ngoài, phải điều tra xã hội học

Ban thường vụ Tỉnh ủy quyết định về nội dung, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, điều tra. Chế độ chi cho dịch thuật và điều tra xã hội học thực hiện theo quy định hiện hành.

1.6. Chi cho công tác thẩm định

Kinh phí thẩm định do cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm định chi.

1.6.1. Đối với các nghị quyết chuyên đề (ban hành kèm theo đề án, báo cáo chuyên đề) có cơ quan thẩm định

a) Đối với nghị quyết chuyên đề ban hành mới

- Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/ng nghị quyết.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 500.000 đồng/ng nghị quyết.
- Cấp ủy xã: 250.000 đồng/ng nghị quyết.

b) Đối với nghị quyết chuyên đề sửa đổi, bổ sung

- Cấp tỉnh: 500.000 đồng/ng nghị quyết.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 250.000 đồng/ng nghị quyết.
- Cấp ủy xã: 125.000 đồng/ng nghị quyết.

1.6.2. Đối với các quy chế làm việc, quy định có cơ quan thẩm định

a) Đối với văn bản mới

- Cấp tỉnh: 400.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 200.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy xã: 100.000 đồng/văn bản.

b) Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung

- Cấp tỉnh: 200.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 100.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy xã: 50.000 đồng/văn bản.

1.6.3. Thẩm định đề án (nếu có)

a) Đối với đề án mới

- Đề án của ban chấp hành
- + Cấp tỉnh: 1.200.000 đồng/đề án.
- + Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 600.000 đồng/đề án.

- Đề án của ban thường vụ
- + Cấp tỉnh: 800.000 đồng/đề án.
- + Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 400.000 đồng/đề án.
- b) Đối với đề án sửa đổi, bổ sung
- Đề án của ban chấp hành
- + Cấp tỉnh: 600.000 đồng/đề án.
- + Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 300.000 đồng/đề án.
- Đề án của ban thường vụ
- + Cấp tỉnh: 400.000 đồng/đề án.
- + Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 200.000 đồng/đề án.

2. Chi cho công tác xây dựng, soạn thảo các văn bản khác của ban chấp hành, ban thường vụ cấp ủy

Các thể loại văn bản thuộc phạm vi điều chỉnh dưới đây phải có độ dài trên 02 trang văn bản đánh máy; cách xác định trang văn bản đánh máy, thực hiện theo quy định hiện hành của Văn phòng Trung ương Đảng về thể thức văn bản của Đảng.

2.1. Chương trình làm việc toàn khóa; chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa; chương trình làm việc hàng năm của cấp ủy; chương trình kiểm tra, giám sát năm của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

2.1.1. Chương trình làm việc toàn khóa của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

- Cấp tỉnh: 5.000.000 đồng/chương trình.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 2.500.000 đồng/chương trình.
- Cấp ủy xã: 1.250.000 đồng/chương trình.

2.1.2. Chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa của cấp ủy

- Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/chương trình.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 1.500.000 đồng/chương trình.
- Cấp ủy xã: 750.000 đồng/chương trình.

2.1.3. Chương trình làm việc hàng năm của cấp ủy; chương trình kiểm tra, giám sát năm của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

- Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/chương trình.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 1.000.000 đồng/chương trình.
- Cấp ủy xã: 500.000 đồng/chương trình.

2.2. Chỉ thị của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy để thực hiện chỉ thị, kết luận của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cấp trên; chương trình hành động, kế hoạch của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy để thực hiện nghị quyết (không xây dựng đề án, báo cáo chuyên đề), chương trình hành động của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cấp trên

- Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy huyện và đảng ủy khối: 500.000 đồng/văn bản.
- Cấp ủy xã: 250.000 đồng/văn bản.

2.3. Các báo cáo khác (không bao gồm các báo cáo chuyên đề để ban hành nghị quyết, chỉ thị chuyên đề)

2.3.1. Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

- Cấp tỉnh: 10.000.000 đồng/báo cáo.
- Cấp huyện và đảng ủy khối: 5.000.000 đồng/báo cáo.
- Cấp ủy xã: 2.500.000 đồng/báo cáo.

2.3.2. Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo hàng năm của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

- Cấp tỉnh: 8.000.000 đồng/báo cáo.
- Cấp huyện và đảng ủy khối: 4.000.000 đồng/báo cáo.
- Cấp ủy xã: 2.000.000 đồng/báo cáo.

2.3.3. Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và công tác vận động quần chúng hàng năm; báo cáo sơ kết, tổng kết chuyên đề thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của tỉnh; báo cáo công tác kiểm tra, giám sát hàng năm, nửa nhiệm kỳ, nhiệm kỳ của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy; báo cáo công tác tài chính đảng hàng năm và nhiệm kỳ trình Tỉnh ủy, huyện ủy

- Cấp tỉnh: 4.000.000 đồng/báo cáo.
- Cấp huyện và đảng ủy khối: 2.000.000 đồng/báo cáo.
- Cấp ủy xã: 1.000.000 đồng/báo cáo.

Điều 3. Chế độ chi cho các đoàn kiểm tra, giám sát

1. Phạm vi điều chỉnh

Các đoàn được thành lập theo quyết định của ban chấp hành, ban thường vụ cấp ủy để kiểm tra, giám sát việc thực hiện Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định của cấp ủy cấp trên và cấp ủy cấp mình; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xem xét thi hành kỷ luật.

2. Mức chi và nội dung chi

2.1. Mức chi

- Cấp tỉnh: 8.000.000 đồng/đoàn kiểm tra, giám sát.
- Cấp ủy huyện: 4.000.000 đồng/đoàn kiểm tra, giám sát.
- Cấp ủy xã: 2.000.000 đồng/đoàn kiểm tra, giám sát.

2.2. Nội dung chi

- Xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát bao gồm: kế hoạch, đề cương kiểm tra, giám sát.
- Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát; thông báo kết luận kiểm tra, giám sát.
- Chi họp đoàn kiểm tra, giám sát.

Mức chi cụ thể do trưởng đoàn kiểm tra, giám sát quyết định.

Điều 4. Chế độ hội nghị

Chế độ hội nghị thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước; đối với tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ của đại biểu và khách mời một số hội nghị được quy định như sau:

1. Hội nghị ban chấp hành, ban thường vụ, hội nghị do ban thường vụ cấp ủy triệu tập và chủ trì (không bao gồm hội nghị thường kỳ của ban thường vụ cấp ủy theo quy chế làm việc)

1.1. Đối với cấp tỉnh

- Chi thuê phòng nghỉ của đại biểu và khách mời ở xa, thanh toán theo thực tế (nhưng không vượt quá chế độ công tác phí hiện hành).
- Chi tiền ăn của đại biểu và khách mời, mức chi 200.000 đồng/người/ngày; đại biểu và khách mời không ăn thì được chi bằng tiền.

1.2. Đối với cấp ủy huyện và đảng ủy khối

- Chi thuê phòng nghỉ của đại biểu và khách mời ở xa, thanh toán theo thực tế (nhưng không vượt quá chế độ công tác phí hiện hành).
- Chi tiền ăn của đại biểu và khách mời, mức chi 150.000 đồng/người/ngày; đại biểu và khách mời không ăn thì được chi bằng tiền.

1.3. Đối với cấp ủy xã

Chi tiền ăn của đại biểu và khách mời, mức chi 100.000 đồng/người/ngày; đại biểu và khách mời không ăn thì được chi bằng tiền.

2. Hội nghị tổng kết hàng năm của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc cấp ủy

Chi tiền ăn của đại biểu và khách mời dự hội nghị tổng kết hàng năm của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, cấp ủy huyện và đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy, mức chi 150.000 đồng/người/ngày; đại biểu và khách mời không ăn thì được chi bằng tiền.

3. Đối với một số hội nghị khác, tùy theo quy mô, tính chất hội nghị, Thường trực Tỉnh ủy xem xét, quyết định về tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ của đại biểu và khách mời.

Điều 5. Chế độ chi tiếp công dân và xử lý đơn thư

1. Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư

Thực hiện theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC, ngày 14/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

2. Chế độ trang phục tiếp công dân

Cán bộ, công chức được thủ trưởng cơ quan quyết định phân công giúp thường trực cấp ủy và lãnh đạo văn phòng cấp ủy trực tiếp tiếp công dân và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo được hỗ trợ tiền may trang phục theo Thông tư số 03/2016/TT-TTCP, ngày 29/12/2016 của Thanh tra Chính phủ và được hưởng chế độ hỗ trợ trang phục theo quy định tại Điểm 2.2. Khoản 2 Điều 6 Quy định này.

Điều 6. Một số chế độ chi khác

1. Chế độ thăm bệnh, phúng viếng

1.1. Chế độ thăm bệnh

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (kể cả nghỉ hưu) làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, khi ốm điều trị tại bệnh viện, thực hiện chế độ thăm hỏi với mức chi 1.000.000 đồng/người.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (kể cả nghỉ hưu) làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của cấp ủy huyện và đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy, khi ốm điều trị tại bệnh viện, thực hiện chế độ thăm hỏi với mức chi 500.000 đồng/người.

- Cán bộ chuyên trách và không chuyên trách của cấp ủy xã (kể cả nghỉ hưu), khi ốm điều trị tại bệnh viện, thực hiện chế độ thăm hỏi với mức chi 300.000 đồng/người.

Thực hiện chế độ thăm bệnh đối với các đối tượng trên không quá 02 lần/năm.

Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (theo danh mục bệnh hiểm nghèo tại Thông báo số 57-TB/BTCTU, ngày 07/02/2012 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy), hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, mức chi hỗ trợ do ban thường vụ cấp ủy quyết định nhưng tổng kinh phí tối đa không quá 3.000.000 đồng/người.

1.2. Chế độ phúng viếng

1.2.1. Đối với bản thân

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (kể cả nghỉ hưu) làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy khi từ trần, thực hiện chế độ phúng viếng với mức chi 2.000.000 đồng/người và 01 vòng hoa.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (kể cả nghỉ hưu) làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của cấp ủy huyện và đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy khi từ trần, thực hiện chế độ phúng viếng với mức chi 1.000.000 đồng/người và 01 vòng hoa.

- Cán bộ chuyên trách và không chuyên trách của cấp ủy xã (kể cả nghỉ hưu) khi từ trần, thực hiện chế độ phúng viếng với mức chi 500.000 đồng/người và 01 vòng hoa.

1.2.2. Đối với thân nhân

a) Thân nhân của các chức danh cấp uỷ và lãnh đạo cơ quan đảng

- Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con của ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (kể cả nguyên chức) khi từ trần, thực hiện chế độ phúng viếng với mức chi 1.500.000 đồng/người và 01 vòng hoa.

- Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con của trưởng, phó các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy và bí thư, phó bí thư các huyện, thị, thành ủy và đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy (kể cả nguyên chức), khi từ trần, thực hiện chế độ phúng viếng với mức chi 1.200.000 đồng/người và 01 vòng hoa.

b) Thân nhân của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan đảng

- Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy khi từ trần, thực hiện chế độ phúng viếng với mức chi 1.000.000 đồng/người và 01 vòng hoa.

- Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc của cấp ủy huyện và đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy, cán bộ chuyên trách và không chuyên trách của cấp ủy xã khi từ trần, thực hiện chế độ phúng viếng với mức chi 500.000 đồng/người và 01 vòng hoa.

2. Chế độ trang phục

2.1. Đối với cấp ủy viên các cấp

- Đối với cấp tỉnh: mỗi nhiệm kỳ, các đồng chí ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh được hỗ trợ kinh phí may 01 bộ trang phục và cấp một lần (đầu nhiệm kỳ) với mức chi 3.000.000 đồng/bộ.

- Đối với cấp huyện và đảng ủy khối: mỗi nhiệm kỳ, các đồng chí ủy viên ban thường vụ, ban chấp hành cấp ủy được hỗ trợ kinh phí may 01 bộ trang phục và cấp một lần (đầu nhiệm kỳ) với mức chi 2.500.000 đồng/bộ.

- Đối với cấp xã: mỗi nhiệm kỳ, các đồng chí ủy viên ban chấp hành cấp ủy được hỗ trợ kinh phí may 01 bộ trang phục và cấp một lần (đầu nhiệm kỳ) với mức chi 1.500.000 đồng/bộ.

Trường hợp một đồng chí là cấp ủy viên nhiều cấp thì được hưởng một chế độ trang phục đối với cấp ủy viên cao nhất mà đồng chí đó tham gia. Các đồng chí là ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng hoặc đại biểu Quốc hội thì không thực hiện chế độ trang phục theo Quy định này (thực hiện theo chế độ trang phục của ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng hoặc đại biểu Quốc hội).

2.2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan đảng

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ biệt phái làm việc thường xuyên tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy, cấp ủy huyện và đảng ủy khối: hàng năm, được hỗ trợ tiền may trang phục với mức chi 500.000 đồng/người/năm.

- Cán bộ chuyên trách của cấp ủy xã (không phải ủy viên ban chấp hành các cấp) và cán bộ không chuyên trách của cấp ủy xã: hàng năm, được hỗ trợ tiền may trang phục với mức chi 300.000 đồng/người/năm.

Các đồng chí được hưởng chế độ trang phục nêu tại Điểm 2.1 Khoản này và cán bộ làm công tác cơ yếu thì không thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điểm 2.2. Khoản này.

3. Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ biệt phái làm việc thường xuyên tại các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, cấp ủy huyện và đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy: được hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy hàng tháng bằng 0,3 mức lương cơ sở.

- Cán bộ chuyên trách của cấp ủy xã và cán bộ không chuyên trách của cấp ủy xã: được hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy hàng tháng bằng 0,2 mức lương cơ sở.

Các đối tượng nêu trên nếu được cử đi học tập trung dài hạn trong nước từ 01 năm trở lên và ngoài nước từ 02 tháng trở lên thì những tháng đi học không hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ.

4. Chế độ bồi dưỡng công tác văn thư

Cán bộ, công chức làm công tác văn thư tại các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh uỷ, cấp uỷ huyện, đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ; được hưởng chế độ bồi dưỡng công tác văn thư hàng tháng bằng 0,1 mức lương cơ sở.

5. Chế độ tặng quà lưu niệm

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ biệt phái làm việc thường xuyên tại các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh uỷ, cấp uỷ huyện, đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ; cán bộ chuyên trách của cấp uỷ xã khi chuyển công tác, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm:

- Khi chuyển công tác, đối với cấp tỉnh, cấp uỷ huyện và đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ, mức chi 500.000 đồng/người; đối với cấp uỷ xã, mức chi 300.000 đồng/người.

- Khi nghỉ hưu, đối với cấp tỉnh, cấp uỷ huyện và đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ, mức chi 1.000.000 đồng/người; đối với cấp uỷ xã, mức chi 500.000 đồng/người.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí trong dự toán ngân sách đảng cấp tỉnh, huyện, xã do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 8. Quy định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và thay thế Quyết định số 1093-QĐ/TU, ngày 24/12/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

Điều 9. Văn phòng Tỉnh uỷ, các ban thuộc Tỉnh uỷ, các huyện, thị, thành uỷ và đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ, các đảng uỷ xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này./.

Nơi nhận:

- Các ban của Tỉnh uỷ và Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Các huyện, thị, thành uỷ;
- Đảng uỷ khối trực thuộc Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Đảng đoàn HĐND tỉnh;
- Ban Cán sự đảng UBND tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh uỷ viên;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu Văn phòng Tỉnh uỷ.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

Huỳnh Thanh Cảnh

PHỤ LỤC

xây dựng các đề án của ban chấp hành, ban thường vụ cấp ủy

(Kèm theo Quy định số 839-QĐ/TU, ngày 12/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

Đề án được xây dựng phải đảm bảo trình tự và nội dung cơ bản sau đây:

I. TRÌNH TỰ

- Có chủ trương, kế hoạch của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy.
- Xây dựng đề cương chi tiết.
- Tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng tình hình.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo tham gia ý kiến đóng góp đề án hoặc thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định đề án trước khi trình cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cho ý kiến và ban hành.

II. NỘI DUNG

1. Phần mở đầu

- Sự cần thiết phải xây dựng đề án.
- Cơ sở xây dựng đề án: Cơ sở pháp lý, cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn.
- Mục đích, yêu cầu của việc xây dựng đề án.
- Phạm vi áp dụng đề án.

2. Phần nội dung đề án

- Đánh giá thực trạng tình hình.
- Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu.
- Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện.

3. Tổ chức thực hiện đề án

- Thời gian, tiến độ thực hiện.
- Kinh phí thực hiện (cụ thể từng công việc trong mỗi giai đoạn: tháng, quý, năm...).
- Phân công trách nhiệm thực hiện.